

Số: 10 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Ý kiến của sinh viên năm cuối đánh giá chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường, năm 2022

**Kính gửi: Lãnh đạo Trường**

Căn cứ Kế hoạch Khảo sát số 07/KH-QLCL ngày 01/10/2022 của Phòng Quản lý chất lượng về việc khảo sát lấy ý kiến của sinh viên năm cuối đánh giá chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường, năm 2022, đã được Lãnh đạo Trường phê duyệt; Phòng báo cáo kết quả như sau:

### 1. Mục đích

- Tiếp thu ý kiến đóng góp của sinh viên (SV), hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng của người học trong quá trình đào tạo.
- Giúp cán bộ quản lý có cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của Trường.
- Trường có căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy của giảng viên, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

### 2. Yêu cầu

- SV hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, tự nguyện và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo mẫu câu hỏi khảo sát do CSGD thiết kế.
- Thông tin phản hồi từ SV được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

### 3. Thời gian thực hiện

Tháng 10 năm 2022.

### 4. Đối tượng, phạm vi thực hiện

- Sinh viên các lớp đại học hệ chính quy các ngành năm cuối.
- SV các lớp khóa 2017 ngành Y đa khoa, SV khóa 2018 ngành Thú y.
- SV các lớp khóa 2019 những ngành khác của các Khoa trong Trường.

### 5. Nội dung:

- Gồm có 20 câu hỏi, được sử dụng để thu thập ý kiến của sinh viên về đánh giá chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường.
- Sự hài lòng của SV thể hiện ở 5 mức độ: **1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Bình thường; 4-Hài lòng; 5-Rất hài lòng.**

### 6. Phương pháp chọn mẫu, thu thập thông tin, xử lý dữ liệu

- Lưu trữ và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Microsoft Excel 2019.
- Tỷ lệ **hài lòng** là tổng số ý kiến “Rất hài lòng” và “Hài lòng” / tổng số ý kiến.

- **Điểm số mức độ hài lòng** là số điểm trung bình (TB) của từng câu hỏi (cách tính điểm số hài lòng theo thang Likert).

- Người học có thể góp ý, đề xuất thêm nội dung vào mục Ý kiến khác.

## 7. Kết quả khảo sát

Đã khảo sát được 1003 SV của 38 lớp trước khi tốt nghiệp, thuộc các chuyên ngành đào tạo trình độ đại học của 8 Khoa trong Trường, gồm có:

STT	Lớp	Số SV đã khảo sát	KHOA (Số SV đã khảo sát)	Tỷ lệ (%)
1.	Y đa khoa 17A1	71	<b>Y Dược (340 SV)</b>	33.9%
2.	Y đa khoa 17A2	31		
3.	Y đa khoa 17A3	75		
4.	Y đa khoa 17B	39		
5.	LT Y khoa 19	49		
6.	Điều dưỡng 19	38		
7.	KT Xét nghiệm Y học 19	37		
8.	Bảo vệ thực vật 19	12	<b>Nông Lâm nghiệp (48 SV)</b>	4.8%
9.	Khoa học cây trồng 19	20		
10.	Lâm sinh 19	4		
11.	Quản lý đất đai 19	8		
12.	Công nghệ Thực phẩm 19	4		
13.	Kinh tế Nông nghiệp 19	5	<b>Kinh tế (285 SV)</b>	28.3%
14.	Quản trị KD 19A	41		
15.	Quản trị KD 19B	37		
16.	Quản trị KD 19C	42		
17.	Kế toán 19	41		
18.	Kế toán-Kiểm toán 19	26		
19.	Tài chính-Ngân hàng 19	25		
20.	Kinh tế 19	51		
21.	Kinh doanh TM 19	17		
22.	SP Ngữ văn 19	15		
23.	Giáo dục Thể chất 19	1		
24.	Văn học-Ngôn ngữ 19	8		
25.	Giáo dục tiểu học 19	50		
26.	GD Tiểu học Jrai 19	4		
27.	Giáo dục Mầm non 19	24		
28.	Giáo dục Chính trị 19	8		
29.	Triết học 19	2	<b>Lý luận Chính trị (10 SV)</b>	1.0%
30.	SP Tiếng Anh 19	49	<b>Ngoại ngữ (114 SV)</b>	11.4%
31.	Ngôn ngữ Anh 19A	42		
32.	Ngôn ngữ Anh 19B	23		
33.	Chăn nuôi 19	5	<b>Chăn nuôi Thú y (41 SV)</b>	4.1%
34.	Thú y 18	36		
35.	SP Toán 19	17	<b>Khoa học TN-CN (63 SV)</b>	6.3%
36.	Công nghệ Thông tin 19	36		
37.	SP Hóa học 19	4		
38.	Công nghệ Sinh học 19	6		
<b>TỔNG</b>	<b>38</b>	<b>1003</b>	<b>8</b>	<b>100</b>

Sinh viên các ngành đánh giá chất lượng đào tạo xếp theo từng Khoa như sau:

### 7.1. Khoa Y Dược

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV	11.5	40.3	48.2	3.4
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ	15.0	37.6	47.4	3.4
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	7.9	32.4	59.7	3.7
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	7.6	34.1	58.3	3.7
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV	6.5	30.3	63.2	3.7
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	8.2	32.4	59.4	3.7
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	9.4	32.9	57.7	3.6
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các học phần được GV cung cấp đầy đủ cho SV.	15.9	30.9	53.2	3.5
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có số lượng sinh viên hợp lý	14.4	35.0	50.6	3.4
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	10.3	37.6	52.1	3.5
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV	8.2	30.6	61.2	3.7
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV	14.1	35.9	50.0	3.4
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV	13.8	32.9	53.3	3.5
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên	13.5	35.0	51.5	3.5
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV	13.5	38.8	47.7	3.4
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV	15.5	37.4	47.1	3.4
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường	14.4	35.6	50.0	3.4
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được	29.1	29.4	41.5	3.1
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV	9.1	37.6	53.3	3.5
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường	15.6	35.3	49.1	3.4
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>12.7</b>	<b>34.6</b>	<b>52.7</b>	<b>3.5</b>

\* **Ý kiến khác:** Có 28.2% số SV các lớp, các ngành của Khoa góp ý như sau:

- Hải lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại Trường.
- Hạn chế việc đưa SV đi thực tập tại các tỉnh dày đặc, do trực đêm ở bệnh viện nhiều nên SV rất mệt. Giảm bớt lý thuyết, tăng thực hành cho SV. Bổ sung thêm GV cho khoa Y Dược.
- Máy chiếu, rèm, quạt, bóng biện ở một số giảng đường đã xuống cấp, cần sửa chữa và thay mới. Nâng cấp chất lượng của Thư viện như sách chuyên khảo, máy tính, bàn ghế ngồi đọc sách, quạt,... Nhà để xe của Trường còn chật.
- Thiếu cơ sở vật chất và GV đào tạo ngành Xét nghiệm, cần đầu tư, bổ sung sớm.
- Học phí tăng nhưng chất lượng, sự phục vụ còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu giảng dạy, học-hành và đào tạo.
- GV cần cung cấp tài liệu tham khảo, câu hỏi ôn tập học phần cho SV sớm, công khai và đầy đủ.
- Cần lắp thêm WIFI mạnh ở các giảng đường tiện hơn cho SV tra cứu thông tin.
- Nhóm Trợ lý Khoa cần phải tạo điều kiện thuận lợi, nhiệt tình hỗ trợ SV trong việc sắp xếp lịch học, lịch đi lâm sàng, thực tập và lịch thi.
- Trường cần sắp xếp lịch học lí thuyết, lâm sàng và lịch thi cho SV phù hợp hơn.
- Chương trình đào tạo của khoa Y Dược nên cập nhật, điều chỉnh lại cho gần hơn với chương trình của các trường Y Dược hàng đầu khác.

## 7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV	12.5	27.1	60.4	3.5
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ	10.4	27.1	62.5	3.6
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	12.5	20.8	66.7	3.6
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	12.5	22.9	64.6	3.7
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV	12.5	14.6	72.9	3.8
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	12.5	29.2	58.3	3.6
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	10.4	27.1	62.5	3.7
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các học phần được GV cung cấp đầy đủ cho SV.	12.5	20.8	66.7	3.7
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có số lượng sinh viên hợp lý	12.5	31.3	56.2	3.6
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	14.6	18.8	66.6	3.7
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV	12.5	20.8	66.7	3.7
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV	12.5	29.2	58.3	3.6

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV	16.7	18.8	64.5	3.7
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên	12.5	25.0	62.5	3.7
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV	12.5	20.8	66.7	3.8
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV	12.5	27.1	60.4	3.6
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường	12.5	20.8	66.7	3.7
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được	12.5	25.0	62.5	3.6
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV	10.4	27.1	62.5	3.7
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường	12.5	22.9	64.6	3.7
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>12.5</b>	<b>23.9</b>	<b>63.6</b>	<b>3.7</b>

\* Ý kiến khác: Có 16.7% số SV các lớp, các ngành của Khoa góp ý như sau:

- Hài lòng với môi trường học tập và chất lượng đào tạo của Trường.
- Thiết bị máy móc phòng thí nghiệm, thực hành đang xuống cấp, cần đầu tư, sửa chữa sớm.
- Cần lắp thêm WIFI mạnh ở các giảng đường cho SV tra cứu tài liệu học tập.

### 7.3. Khoa Kinh tế

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV	3.5	41.4	55.1	3.6
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ	4.9	35.8	59.3	3.6
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	5.3	32.6	62.1	3.7
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4.6	33.7	61.7	3.7
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV	6.0	30.2	63.8	3.7
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	5.6	31.6	62.8	3.7
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	6.7	33.7	59.6	3.7
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các học phần được GV cung cấp đầy đủ cho SV.	5.6	32.3	62.1	3.7

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có số lượng sinh viên hợp lý	7.0	29.8	63.2	3.7
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	4.6	32.3	63.1	3.7
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV	4.9	30.2	64.9	3.7
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV	7.4	35.4	57.2	3.6
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV	7.0	34.1	58.9	3.7
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên	4.2	36.1	59.7	3.7
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV	6.0	34.4	59.6	3.7
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV	3.9	39.3	56.8	3.7
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường	5.3	34.7	60.0	3.7
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được	8.1	36.1	55.8	3.6
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV	5.3	35.8	58.9	3.7
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường	3.9	34.4	61.7	3.7
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>5.5</b>	<b>34.2</b>	<b>60.3</b>	<b>3.7</b>

\* **Ý kiến khác:** Có 17.2% số SV các lớp, các ngành của Khoa góp ý như sau:

- Hài lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại Trường.
- Trường cần tổ chức cho SV đi kiến tập sớm để còn về kịp thi giữa kì.
- Cần lắp thêm WIFI mạnh ở các giảng đường cho SV tra cứu tài liệu học tập.
- Cần sửa chữa, thay máy chiếu, rèm, quạt, bóng điện ở một số giảng đường.
- Giảm bớt khối lượng lý thuyết đối và cho SV thực hành nhiều hơn.
- Thư viện cần đầu tư cung cấp thêm nhiều các loại sách, giáo trình học tập cho SV.
- Đề nghị viên chức ở Bộ phận 1 cửa cần dễ chịu hơn khi tiếp xúc và làm việc với SV.

#### 7.4. Khoa Sư phạm

STT	NỘI DUNG	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV	2.9	21.6	75.5	4.1
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ	5.9	20.6	73.5	3.9